

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH THẠNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1718/2019/DS-ST
Ngày: 02/10/2019
V/v “Tranh chấp hợp đồng dân sự”
(vay tài sản).

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Mỹ Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1/. Bà Nguyễn Kim Yến

2/. Bà Nguyễn Thanh Phước

Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Quốc Dũng là thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 10 năm 2019, tại phòng xử án Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1963/2018/TLST-DS ngày 18 tháng 10 năm 2018 về “Tranh chấp hợp đồng dân sự” (vay tài sản) theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 284/2019/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 127/2019/QĐST-DS ngày 06 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đoàn Minh B.

Địa chỉ thường trú:, Khu phố 3, phường X, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Địa chỉ tạm trú: Đỗ Xuân Hợp, tổ 5, Khu phố 6, phường X, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Bị đơn: Công ty A.

Địa chỉ trụ sở: đường D2, Phường X, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện pháp luật: Ông Trương Văn E (Giám đốc công ty).

Địa chỉ thường trú: Xã X, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Quách Thụy Ngọc G.

Địa chỉ thường trú: Khu phố 3, phường X, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Địa chỉ tạm trú: Đỗ Xuân Hợp, tổ 5, Khu phố 6, phường X, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh (Bà G có đơn xin vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử ngày 30/11/2018).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 03/10/2018, đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện lập ngày 26/11/2018, bản tự khai, các biên bản lập tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn - ông Đoàn Minh B trình bày:

Trước đây vào năm 2012, ông B có tham gia tập huấn lớp giao dịch về vàng, dầu, ngoại hối trên mạng do Công ty AA tổ chức (viết tắt là Công ty AA) - do ông Trương Văn E (giám đốc) là người đại diện theo pháp luật (theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 29/10/2012). Sau đó hai bên có thỏa thuận ký Hợp đồng ủy thác đầu tư số 08/08/2013/HĐĐT vào ngày 30/01/2013 (theo đó Bên A là Công ty AA - bên nhận ủy thác, Bên B là ông B - bên ủy thác). Bên B ủy thác cho bên A số tiền 200.000.000 đồng, tiền sinh lợi bên A trả cho bên B là 3%/tháng, thời hạn ủy thác là 06 tháng. Đến ngày 30/7/2013 hai bên có ký tiếp Phụ lục hợp đồng số 30/07/2013/HĐUT, số tiền ủy thác bên B tăng thêm cho bên A là 50.000.000 đồng, thời hạn ủy thác 01 năm, tổng cộng 250.000.000 đồng.

Đến ngày 21/9/2013 giữa ông B và Công ty AA có ký tiếp Hợp đồng ủy thác đầu tư số 21/09/2013/HĐĐT.

Theo Điều 1 về đối tượng của Hợp đồng như sau: “Bên B ủy thác một số tiền cho bên A thực hiện tất cả các giao dịch đầu tư theo Giấy phép đăng ký kinh doanh của Bên A, mã số 031.057.7301 và bên A sẽ trả lợi nhuận theo tỷ lệ cam kết với bên B như Điều 4 của Hợp đồng này. Tổng giá trị ủy thác là 620.000.000 đồng”. Theo Điều 4 các điều khoản thanh toán: Bên A cam kết chi trả lãi là 4%/tháng trên tổng số tiền ban đầu mà khách hàng ủy thác. Điều 5 về Hiệu lực của Hợp đồng: “Thời hạn hợp đồng này có hiệu lực trong vòng 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng...”

Thực tế trong số tiền 620.000.000 đồng nêu trên, có số tiền 250.000.000 đồng trước đó mà Công ty AA đã nhận ủy thác của ông B, cộng thêm số tiền ủy thác mới là 370.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận tiền lãi hàng tháng mà Công ty AA phải trả cho ông B là 4%/tháng.

Sau đó giữa hai bên đã ký thêm Phụ lục hợp đồng số 20/3/2014/PLHĐ ngày 20/3/2014 (tiền lãi thay đổi là 2%/tháng) và Phụ lục gia hạn hợp đồng số 21/09/2014/PLGHHĐ ngày 21/9/2014 (tiền lãi thay đổi 3%/tháng). Các Hợp đồng ủy thác và các phụ lục hợp đồng nêu trên đều được ông Trương Văn E - Giám đốc Công ty ký xác nhận.

Vào ngày 06/01/2016 Công ty AA đã đổi tên mới là Công ty A cũng do ông Trương Văn E (giám đốc) là người đại diện theo pháp luật (viết tắt là Công ty A).

Đến ngày 20/11/2017 ông Trương Văn E có ký Giấy xác nhận nợ và cam kết trả nợ cho ông B với số tiền còn nợ 400.872.000 đồng, tiền lãi 221.286.645 đồng (lãi suất 3%/tháng), tổng cộng là 622.158.645 đồng. Thời hạn trả là 31 tháng, nếu trễ hạn sẽ phải chịu lãi suất 0,2%/ngày (kèm lịch trình trả nợ).

Nay ông B xác định lại giữa ông B và bị đơn trên thực tế không có thực hiện việc ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác đầu tư và các phụ lục hợp đồng đã ký nêu trên mà chỉ là giao dịch vay tiền với nhau từ năm 2012 đến năm 2014, lãi suất dao động từ 2% đến 4%/tháng.

Ông B thừa nhận thời gian trước ngày khởi kiện 03/10/2018, bị đơn có trả cho ông B số tiền gốc là 217.184.294 E, tiền lãi là 567.535.706 đồng.

Sau ngày khởi kiện ngày 03/10/2018 đến ngày 18/7/2019, bị đơn có trả thêm cho ông B tiền gốc 173.326.314 đồng, tiền lãi là 53.671.686 đồng vào các ngày như sau:

Từ ngày 25/9/2017 đến 25/11/2018: 26.328.314 đồng;

Ngày 19/01/2019: 20.000.000 đồng;

Ngày 21/01/2019: 47.000.000 đồng;

Ngày 31/01/2019: 40.000.000 đồng

Ngày 01/02/2019: 40.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông B xác định trong tổng số tiền cho bị đơn vay 620.000.000 đồng theo các hợp đồng ủy thác, các phụ lục hợp đồng, gia hạn phụ lục hợp đồng và Giấy xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 20/11/2017 đều do ông Trương Văn E và ông B ký tên. Bà Quách Thụy Ngọc G (vợ ông B) không có ký tên vào các văn bản nêu trên nhưng số tiền vay nêu trên là tài sản chung của ông B và bà G trong thời kỳ hôn nhân. Bà G có biết việc ủy thác và vay số tiền giữa hai bên như trên.

Nay ông B yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc còn lại cho vợ chồng ông B, bà G là 400.872.000 đồng - 173.326.314 đồng (đã nhận) = 227.545.686 đồng. Yêu cầu trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ông B không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật từ ngày 21/11/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm (02/10/2019).

* Bị đơn Công ty A do ông Trương Văn E - là người đại diện theo pháp luật.

Ông Trương Văn E đã lên Tòa ký nhận Thông báo thụ lý vụ án, sau đó ông E đã vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu của nguyên đơn.

* Bà Quách Thụy Ngọc G - người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày trong bản tự khai như sau:

Bà G là vợ hợp pháp của ông Đoàn Minh B, vợ chồng chung sống có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số , quyền số, ngày do Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y, tỉnh Đồng Nai cấp.

Trong quá trình chung sống với ông B, bà G có biết vào năm 2012 đến 2014 giữa ông B và bị đơn có ký hợp đồng ủy thác và các phụ lục hợp đồng ủy thác nêu trên nhưng thực tế là hai bên giao dịch vay tiền với nhau với khoản tiền tổng cộng là 620.000.000, lãi suất vay từ 2% đến 4%. Nay bà G thống nhất với ý kiến của ông B, yêu cầu bị đơn trả cho vợ chồng bà G, ông B số tiền như trên .

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ kiện và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Tuy nhiên có vi phạm về thời hạn giải quyết vụ án. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành nhưng đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ, quyền và lợi ích hợp pháp được đảm bảo.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh đề nghị Hội E xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về pháp luật tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh địa chỉ trụ sở của bị đơn tại Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM và được Sở Kế hoạch trả lời theo văn bản số 4348/ĐKKD-THKT ngày 18/7/2017 về việc cung cấp thông tin doanh nghiệp như sau: “Đến nay Công ty A chưa đăng ký giải thể, kèm Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên (Công ty A) có địa chỉ trụ sở chính: Phường X, quận Bình Thạnh, TPHCM. Thông tin về chủ sở hữu: Ông Trương Văn E, người đại diện theo pháp luật, sinh năm: 1986 (giám đốc); Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện tại: Xã X, huyện Bình Chánh, TPHCM”.

“Theo kết quả cung cấp tài liệu chứng cứ của Công an xã X, huyện Bình Chánh, TPHCM gửi đến Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, TPHCM ngày 29/7/2019 như sau: “Đ/s Trương Văn E, SN 1986 hiện nay còn đăng ký hộ khẩu

thường trú tại địa chỉ xã X, huyện Bình Chánh, TPHCM nhưng không thực tế cư trú tại địa phương, hiện nay đi đâu không rõ”.

Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt và niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn tại hai nơi là trụ sở bị đơn, Phường X, quận Bình Thạnh, TPHCM và nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của ông Trương Văn E tại địa chỉ xã X, huyện Bình Chánh, TPHCM. Ông E đã lên Tòa nhận Thông báo thụ lý vụ án, nhưng hai lần Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, TPHCM tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và hai lần mở phiên tòa, ông E đều vắng mặt không lý do. Ông E cũng không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án về việc nguyên đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Do đó, căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn.

Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, TPHCM đã thụ lý vụ kiện nêu trên là tranh chấp “Hợp đồng ủy thác đầu tư”. Trong quá trình giải quyết vụ kiện và tại phiên tòa nguyên đơn thừa nhận và xác định giữa nguyên đơn và bị đơn không có thực hiện giao dịch ủy thác đầu tư theo Hợp đồng ủy thác và các Phụ lục hợp đồng đã ký với nhau mà thực tế giữa hai bên có giao dịch vay tài sản, lãi suất theo thỏa thuận. Do đó Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp Hợp đồng dân sự” (vay tài sản). Do bị đơn không thanh toán số tiền vay theo giấy xác nhận nợ và cam kết trả nợ ngày 20/11/2017 nên phát sinh tranh chấp về nghĩa vụ trả tiền, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, bị đơn hiện có trụ sở tại quận Bình Thạnh, TPHCM nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, TPHCM theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc còn thiếu là 227.545.686 đồng, không yêu cầu tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật từ ngày 21/11/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm (02/10/2019). Yêu cầu trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp lực pháp luật.

Căn cứ Giấy xác nhận nợ và cam kết trả nợ lập ngày 20/11/2017 (kèm lịch trình trả nợ) do ông Trương Văn E đã ký với nội dung: “Căn cứ theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 21/09/2013/HĐĐL đã ký với ông Đoàn Minh B ngày 21/9/2013 tại trụ sở Công ty AA. Tôi xác nhận tới ngày 29/8/2017 tôi còn nợ ông Đoàn Minh B số tiền 400.872.000 E. Tôi cam kết trả lại toàn bộ số tiền trên cho ông Đoàn Minh B trong vòng 31 tháng kể từ ngày 25/9/2017 đến 25/3/2020 và thanh toán 20.000.000 đồng bao gồm gốc và lãi suất 3% mỗi tháng. Gốc và lãi sẽ được trả đúng vào ngày 25 hàng tháng, nếu trễ hạn sẽ phải chịu lãi suất 0,2%/ngày và chịu trách nhiệm trước pháp luật (lãi suất sẽ tính theo số tiền còn lại của nợ). Các chứng từ chuyển khoản được xem như là chứng từ hợp lệ cho các khoản thanh toán trên”. Theo lịch trình trả nợ thể hiện tiền gốc là 400.872.000 đồng, tiền lãi là 221.286.645 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 622.158.645 đồng.

Xét thấy ông Trương Văn E là người đại diện theo pháp luật của bị đơn có cam kết trả số tiền nợ gốc cho ông B là 400.872.000 đồng và tiền lãi là 221.286.645 đồng, tổng cộng tiền gốc và lãi là 622.158.645 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn trả tiền là 31 tháng theo Giấy xác nhận nợ và cam kết trả nợ lập ngày 20/11/2017. Do đó xác định đây hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi theo Điều 463 và Khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015. Trong quá trình thực hiện việc trả tiền theo lịch trình trả nợ, bị đơn không thực hiện đúng nên ông B khởi kiện bị đơn là có căn cứ.

Tại phiên tòa ông B thừa nhận số tiền cho bị đơn vay nêu trên là tài sản chung của ông B và bà G trong thời kỳ hôn nhân. Bà G là vợ của ông B có bản khai thống nhất với ý kiến của ông B. Về tiền nợ gốc, ông B yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc còn thiếu 227.545.686 đồng cho vợ chồng ông B, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Về tiền lãi, ông B không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm trả từ ngày 21/11/2017 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (02/10/2019).

Tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện mà bên đương sự đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”.

Xét yêu cầu nêu trên của ông B là nằm trong phạm vi mà pháp luật cho phép và không trái quy định của pháp luật. Bị đơn đã được Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ kiện, bị đơn không có ý kiến phản đối về yêu cầu của nguyên đơn, không đưa ra các chứng cứ để tự bảo vệ quyền lợi cho mình nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông B buộc bị đơn phải trả cho ông B, bà G số tiền 227.545.686 đồng, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí trên yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là 227.545.686 đồng $\times 5\% = 11.377.284$ đồng (mười một triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn hai trăm tám mươi bốn đồng).

Hoàn lại cho ông Đoàn Minh B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.731.000 đồng (mười một triệu bảy trăm ba mươi một nghìn E).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 2 Điều 92, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463, Khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1- Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Đoàn Minh B.

Buộc bị đơn Công ty A (mã số doanh nghiệp 031.057.7301) có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đoàn Minh B và bà Quách Thụy Ngọc G số tiền 227.545.686 đồng (hai

trăm hai mươi bảy triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn sáu trăm tám mươi sáu đồng), trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Các quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự được thực hiện tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: 11.377.284 đồng (mười một triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn hai trăm tám mươi bốn đồng), bị đơn Công ty A chịu.

Hoàn lại cho ông Đoàn Minh B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.731.000 đồng (mười một triệu bảy trăm ba mươi một nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0005612 ngày 16/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Các quyền và nghĩa vụ thi hành án dân sự của các đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTP.HCM;
- VKSND quận Bình Thạnh;
- CCTHADS quận Bình Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu văn thư, hồ sơ.

TM. HỘI E XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Thái Thị Mỹ Hạnh

